



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
BAN PHÁP CHẾ


Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN TIN PHÁP CHẾ

SỐ ĐẶC BIỆT CHÀO NĂM 2021



Biên soạn : Nguyễn Thị Thu Nga
Kiểm duyệt : Võ Thị Tú Oanh
Email : nguyenthithunga@pvpower.vn
Điện thoại : 024 2221 0288 (máy lẻ: 1672)

Mục lục	Trang
I. Lời nói đầu	
II. Luật / Bộ Luật ban hành 2019, có hiệu lực năm 2021	3
<ul style="list-style-type: none"> • Bộ luật Lao động, số 45/2019/QH14. • Luật Chứng khoán, số 54/2019/QH14. 	<p>4</p> <p>8</p>
III. Luật ban hành 2020, có hiệu lực năm 2021	
<ul style="list-style-type: none"> • Luật Giám định tư pháp sửa đổi, số 56/2020/QH14. • Luật Thanh niên, số 57/2020/QH14. • Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án, số 58/2020/QH14. • Luật Doanh nghiệp, số 59/2020/QH14. • Luật Đầu tư, số 61/2020/QH14. • Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, số 62/2020/QH14. • Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, số 63/2020/QH14. • Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, số 64/2020/QH14. • Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi, số 65/2020/QH14. <div style="text-align: center; margin-top: 20px;">  </div>	<p>10</p> <p>12</p> <p>13</p> <p>14</p> <p>18</p> <p>17</p> <p>24</p> <p>26</p> <p>27</p>

LỜI NÓI ĐẦU

**Kính gửi: Ban Lãnh đạo Tổng công ty
và Toàn thể Cán bộ nhân viên Tổng công ty Điện lực Dầu khí – CTCP**

Hôm nay là ngày cuối cùng của năm 2020, để chuẩn bị chào đón năm mới 2021, Ban Pháp chế xin gửi tới Ban Lãnh đạo và toàn thể Cán bộ nhân viên PV Power bản tin pháp luật số đầu năm trong đó tóm tắt những điểm chính của 11 Luật có hiệu lực vào ngày 01/01/2021.

Kính chúc Ban Lãnh đạo và toàn thể Cán bộ nhân viên của PV Power một năm mới an khang, thịnh vượng, thượng tôn pháp luật, vì một PV Power bản lĩnh, đoàn kết, đổi mới hành động.

Trân trọng cảm ơn các anh chị đã quan tâm đọc bản tin pháp luật của chúng tôi trong suốt năm vừa qua!



ĐIỂM TIN VĂN BẢN PHÁP LUẬT



Bộ luật Lao động, số 45/2019/QH14

Bộ luật Lao động năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 và thay thế cho Bộ luật Lao động 2012. Dưới đây là những điểm mới đáng chú ý nhất của Bộ luật này.

1. Mở rộng phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Nếu như Bộ luật Lao động 2012 quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động... trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động thì Bộ luật Lao động 2019 mở rộng thêm đối tượng là người làm việc không có quan hệ lao động cùng một số tiêu chuẩn riêng.

2. Tăng tuổi nghỉ hưu lên 62 tuổi với nam, 60 tuổi với nữ

Điều 169 Bộ luật Lao động mới nêu rõ: Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035.

Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với nam; đủ 55 tuổi 04 tháng đối với nữ. Sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng với lao động nam; 04 tháng với lao động nữ.

Riêng người bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hay làm việc ở nơi có

điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thì có thể nghỉ hưu trước không quá 05 tuổi.

So với hiện nay theo Bộ luật Lao động 2012 thì tuổi nghỉ hưu của người lao động đã tăng lên đáng kể; đồng thời, với những công việc đặc thù thì việc nghỉ hưu trước tuổi cũng được quy định rành hơn.

Xem thêm...

3. Quốc khánh được nghỉ 2 ngày

Bên cạnh việc tăng tuổi nghỉ hưu, đáng chú ý, Điều 112 Bộ luật Lao động sửa đổi còn bổ sung thêm 01 ngày nghỉ trong năm vào ngày liền kề với ngày Quốc khánh, có thể là 01/9 hoặc 03/9 Dương lịch tùy theo từng năm.

Và như vậy, tổng số ngày nghỉ lễ, tết hàng năm sẽ nâng lên 11 ngày, trong đó: Tết Dương lịch: 01 ngày; Tết Âm lịch: 05 ngày; Ngày Chiến thắng (30/4 Dương lịch): 01 ngày; Ngày Quốc tế lao động (01/5 Dương lịch): 01 ngày; Ngày Quốc khánh: 02 ngày; Ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 Âm lịch): 01 ngày.

Trong những ngày này, người lao động được nghỉ làm việc và hưởng nguyên lương.

4. Không còn hợp đồng lao động theo mùa vụ

Điều 20 Bộ luật Lao động sửa đổi đã bỏ nội dung về hợp đồng mùa vụ hoặc theo một công việc có thời hạn dưới 12 tháng, thay vào đó chỉ còn 02 loại hợp đồng là: hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng lao động xác định thời hạn.

Quy định này được đánh giá là tiến bộ lớn của pháp luật lao động nhằm bảo vệ người lao động, hạn chế tình trạng người sử dụng lao động "lách luật", không đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động bằng cách ký các loại hợp đồng mùa vụ, dịch vụ...

5. Ghi nhận hình thức hợp đồng lao động điện tử

Xuất phát từ thực tiễn, với sự phát triển của khoa học công nghệ thì việc giao kết hợp đồng lao động không đơn thuần chỉ bằng văn bản, lời nói hay hành vi. Chính vì vậy, Điều 14 Bộ luật Lao động mới đã ghi nhận thêm hình thức giao kết hợp đồng lao động thông qua phương tiện điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản.

Ngoài ra, với những trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì vẫn được coi là hợp đồng lao động.

6. Được ký hợp đồng xác định thời hạn nhiều lần với người cao tuổi

Thông thường, người cao tuổi thường là những người có nhiều năm làm việc với nhiều kinh nghiệm, đặc biệt là những công việc yêu cầu trình độ cao. Do đó, để phát huy giá trị của người cao tuổi, Điều 149 Bộ luật Lao động cho phép người sử dụng lao động thỏa thuận giao kết nhiều lần hợp đồng lao động xác định thời hạn với người cao tuổi thay vì kéo dài thời hạn hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới như trước đây.

7. Tăng thời giờ làm thêm theo tháng lên 40 giờ

Về thời giờ làm việc, trước mắt giữ nguyên thời giờ làm việc bình thường như quy định của Bộ luật hiện hành và có lộ trình điều chỉnh giảm giờ làm việc bình thường vào thời điểm thích hợp.

Về thời giờ làm thêm, mặc dù trước đó rất nhiều phương án được đưa ra, tuy nhiên, tại Điều 107 Bộ luật Lao động 2019, Quốc hội đã quyết định không tăng thời giờ làm thêm giờ trong năm.

Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; nếu áp dụng thời giờ làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ/ngày; không quá 40 giờ/tháng; không quá 200 giờ/năm, trừ một số trường hợp đặc biệt được làm thêm không quá 300 giờ/năm.

Điều khác biệt duy nhất về thời gian làm thêm giờ quy định tại Bộ luật Lao động 2019 với Bộ luật Lao động 2012 ở điểm:

Số giờ làm thêm trong tháng tăng lên 40 giờ thay vì 30 giờ và cụ thể hơn các trường hợp được làm thêm tới 300 giờ/năm như sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm là hàng dệt, may, da, giày, linh kiện điện, điện tử, chế biến nông, lâm, thủy sản; cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước...

8. Thêm trường hợp nghỉ việc riêng hưởng nguyên lương

Ngoài các trường hợp nghỉ việc riêng hưởng nguyên lương như trước đây (bản thân kết hôn: nghỉ 03 ngày; con kết hôn: nghỉ 01 ngày; Bố/mẹ đẻ, bố/mẹ vợ hoặc bố/mẹ chồng chết: nghỉ 03 ngày...) thì Điều 115 Bộ luật Lao động mới đã bổ sung thêm trường hợp cha nuôi, mẹ nuôi chết.

Lúc này, người lao động cũng được nghỉ 03 ngày như trường hợp bố đẻ, mẹ đẻ hay bố/mẹ chồng, bố/mẹ vợ chết.

9. Người lao động được đơn phương chấm dứt hợp đồng không cần lý do

Nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập từ việc áp dụng các trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng của người lao động, Điều 35 Bộ luật Lao động 2019 cho phép người lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng không cần lý do mà chỉ cần báo trước 30 ngày với hợp đồng xác định thời hạn và 45 ngày với hợp đồng không xác định thời hạn.

Thậm chí, trong một số trường hợp, người lao động còn được đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần báo trước, như:

- Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc theo thỏa thuận;
- Không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn;
- Bị người sử dụng lao động ngược đãi, đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; bị cưỡng bức lao động;
- Bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc;
- Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc;
- Đủ tuổi nghỉ hưu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- Người sử dụng lao động cung cấp thông tin không trung thực làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng lao động.

Đồng thời, người lao động cũng được quyền yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến quá trình làm việc của mình khi chấm dứt hợp đồng lao động; các chi phí của việc cung cấp do người sử dụng lao động chi trả...

10. Có thể ủy quyền cho người khác nhận lương Bộ luật mới quy định:

Trường hợp người lao động không thể nhận lương trực tiếp thì người sử dụng lao động có thể trả lương cho người được người lao động ủy quyền hợp pháp.

Trước đó nội dung này không được quy định tại Bộ luật Lao động 2012. Việc cho phép người lao động ủy quyền cho người khác nhận lương được cho là hợp lý, nhất là

trong trường hợp người lao động bị ốm đau, tai nạn không thể trực tiếp nhận lương...

11. Khi trả lương qua ngân hàng, người sử dụng lao động phải trả phí mở tài khoản

Nếu như trước đây, Bộ luật Lao động 2012 quy định khi trả lương qua tài khoản ngân hàng, người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận về các loại phí liên quan đến việc mở và duy trì tài khoản (khoản 2 Điều 94). Thì nay, Bộ luật Lao động mới quy định việc trả các loại phí liên quan đến mở tài khoản và phí chuyển tiền là trách nhiệm bắt buộc của người sử dụng lao động.

12. Cấm ép người lao động dùng lương để mua hàng hóa, dịch vụ của công ty

Bộ luật mới quy định người sử dụng lao động không được hạn chế hoặc can thiệp vào quyền tự quyết chi tiêu lương của người lao động.

Đặc biệt, không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định.

13. Người lao động có thể được "thưởng" không chỉ bằng tiền

Bộ luật Lao động 2019 quy định về "Thưởng" thay vì "Tiền thưởng" như Bộ luật cũ. Theo đó khái niệm thưởng cho người lao động cũng được mở rộng ra, có thể là tiền hoặc tài sản hoặc bằng các hình thức khác căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của người lao động.

14. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào tiền lương của doanh nghiệp

Điều 93 Bộ luật Lao động 2019 quy định, doanh nghiệp được chủ động trong việc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động trên cơ sở thương lượng, thỏa thuận với người lao động.

Tiền lương trả cho người lao động là số tiền để thực hiện công việc, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Mức lương theo công việc hoặc chức danh không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

15. Khi trả lương, doanh nghiệp phải gửi bảng kê chi tiết cho người lao động

Nhằm minh bạch tiền lương của người lao động, Bộ luật này yêu cầu mỗi lần trả lương, người sử dụng lao động phải thông báo bảng kê trả lương người lao động, trong

đó ghi rõ: Tiền lương; Tiền lương làm thêm giờ; Tiền lương làm việc vào ban đêm; Nội dung và số tiền bị khấu trừ (nếu có)...

16. Thay đổi về tiền đền bù khi bị chậm trả lương từ năm 2021

Nếu trả lương chậm từ 15 ngày trở lên thì người sử dụng lao động phải đền bù cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng số tiền lãi của số tiền trả chậm tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do ngân hàng nơi người sử dụng lao động mở tài khoản trả lương cho người lao động công bố tại thời điểm trả lương (trước đây lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố).

17. Không còn quy định lương tối thiểu ngành

Mức lương tối thiểu chỉ còn được xác lập theo vùng, ấn định theo tháng và giờ (bỏ quy định xác lập theo ngành và ấn định theo ngày so với quy định tại Bộ luật Lao động cũ).

18. Đối thoại định kỳ tại nơi làm việc 1 năm/lần

Thay vì tổ chức định kỳ 03 tháng/lần như hiện nay thì khoản 1 Điều 63 Bộ luật Lao động sửa đổi đã nâng thời gian tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc lên 1 năm/lần; đồng thời, bổ sung thêm một số trường hợp người sử dụng lao động phải tổ chức đối thoại như vì lý do kinh tế mà nhiều người lao động có nguy cơ mất việc làm, phải thôi việc; khi xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động...

19. Được ghi nội dung thử việc trong Hợp đồng lao động

Người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận nội dung thử việc ghi trong hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận về thử việc bằng việc giao kết hợp đồng thử việc.

20. Bổ sung trường hợp về thời gian thử việc

Thử việc không quá 180 ngày đối với công việc của người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

21. Không thử việc với Hợp đồng lao động dưới 01 tháng

Khoản 3 Điều 24 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định, không áp dụng thử việc với người lao động giao kết hợp đồng lao động có thời hạn dưới 01 tháng. Trong khi hiện nay, tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Lao động 2012, người lao động ký hợp đồng mùa vụ không phải thử việc.

22. Được sử dụng lao động nữ nuôi con dưới 1 tuổi làm ca đêm

Theo điểm b khoản 1 Điều 137 Bộ luật Lao động năm 2019, người sử dụng lao động được sử dụng lao động nữ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa nếu được người này đồng ý (trước đây không được).

23. Lao động nam cũng được hỗ trợ chi phí gửi trẻ

Một trong những trách nhiệm của người sử dụng lao động quy định tại Điều 136 Bộ luật Lao động 2019 là giúp đỡ, hỗ trợ xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động.

24. NLĐ đang làm việc không còn được trả tiền nếu chưa nghỉ hết phép

Khoản 3 Điều 113 chỉ còn nêu 02 trường hợp là bị mất việc làm hoặc do thôi việc được thanh toán tiền lương những ngày chưa nghỉ hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm.

25. Thuê trẻ dưới 15 tuổi làm việc phải có giấy khám sức khỏe

Khi muốn sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc thì người sử dụng lao động phải có giấy khám sức khỏe của cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền xác nhận sức khỏe của người chưa đủ 15 tuổi phù hợp với công việc.

26. Sử dụng dưới 10 lao động cũng phải có Nội quy lao động

Điều 118 Bộ luật Lao động 2019 quy định, người sử dụng lao động phải ban hành nội quy lao động. Trong trường hợp sử dụng từ 10 người lao động trở lên thì nội quy lao động phải bằng văn bản.

- Ngày ban hành: 20/11/2019

- Ngày hiệu lực: 1/1/2021.

Xem chi tiết văn bản tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Bo-Luat-lao-dong-2019-333670.aspx?tab=3>

Luật Chứng khoán, số 54/2019/QH14



Luật Chứng khoán, số 54/2019/QH14

Ngày 26/11/2019, Luật Chứng khoán sửa đổi chính thức được Quốc hội thông qua gồm 10 chương, 135 Điều. Dưới đây là tổng hợp những điểm mới của Luật Chứng khoán sửa đổi:

1. Sẽ thành lập 1 sở giao dịch chứng khoán khi có đủ điều kiện

Theo Quốc hội, trước mắt chưa thể thực hiện ngay việc cơ cấu, sáp nhập 02 sở giao dịch chứng khoán hiện nay mà theo hướng phân định lại chức năng, nhiệm vụ của từng sở giao dịch để tổ chức, vận hành thị trường chứng khoán nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các sở giao dịch.

Theo đó, toàn bộ giao dịch trái phiếu và chứng khoán phái sinh sẽ được thực hiện tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội; giao dịch cổ phiếu sẽ được thực hiện tại Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, trên cơ sở đó sẽ tiến tới thống nhất một hệ thống chỉ số giao dịch.

2. Phải đưa cổ phiếu, trái phiếu lên sàn khi kết thúc đợt chào bán

Theo điểm h khoản 1 và điểm i khoản 3 Điều 15 Luật Chứng khoán sửa đổi, tổ chức phát hành có văn bản cam kết đáp ứng điều kiện, làm cơ sở cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước xem xét, chấp thuận việc đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng. Đồng thời cổ phiếu, trái phiếu này phải được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán.

3. Chào bán chứng khoán được thống nhất với Luật Doanh nghiệp

Điều 30 Luật Chứng khoán 2019 quy định:

"Chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan".

Hiện nay, dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) đã quy định về chào bán cổ phần riêng lẻ tại Điều 123 và chào bán trái phiếu riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng tại Điều 127 và dự kiến thông qua tại Kỳ họp thứ 9. Do đó sẽ thống nhất quy định chào bán chứng khoán riêng lẻ với Luật Doanh nghiệp, tránh tình trạng một vấn đề mà do 02 Luật cùng điều chỉnh.

4. Quy định chặt chẽ điều kiện bán cổ phiếu của công ty

Theo khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán 2019, công ty cổ phần chỉ được chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng nếu đáp ứng đủ các điều kiện:

- Mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ 30 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;
- Hoạt động kinh doanh của 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi; đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán;
- Có phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Tối thiểu 15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành phải được bán cho ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn; trường hợp vốn điều lệ của tổ chức phát hành từ 1.000 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành;
- Cổ đông lớn trước thời điểm chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của tổ chức phát hành phải cam kết cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức phát hành tối thiểu 01 năm, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;
- Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;
- Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán;
- Có cam kết và phải thực hiện niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;

- Tổ chức phát hành phải mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán.

5. Chỉ được bán thêm cổ phiếu nếu có lãi

Theo khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán 2019, để chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng thì hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán của công ty đại chúng phải có lãi; đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán.

Ngoài ra, giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá không lớn hơn tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành tính theo mệnh giá, trừ trường hợp có bảo lãnh:

- Phát hành với cam kết nhận mua toàn bộ cổ phiếu của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số cổ phiếu còn lại chưa được phân phối hết của tổ chức phát hành;
- Phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Phát hành để hoán đổi, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

Quy định này nhằm tránh trường hợp doanh nghiệp tăng vốn quá nhanh, trong khi quản trị doanh nghiệp không theo kịp. Qua đó, nhằm bảo đảm việc huy động vốn của doanh nghiệp phải gắn với việc sử dụng vốn và bảo vệ các cổ đông thiểu số trong trường hợp không có đủ khả năng tài chính để thực hiện quyền mua cổ phiếu. Ngày 10/12/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 32/CT-TTg về việc đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

Ngày ban hành: 26/11/2019

Hiệu lực thi hành: 01/7/2020

Xem chi tiết văn bản tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Chung-khoan/Luat-Chung-khoan-2019-399763.aspx>

Luật Giám định tư pháp sửa đổi, số 56/2020/QH14



Luật Giám định tư pháp sửa đổi 2020 có một số nội dung đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi của giám định tư pháp

Phạm vi giám định tư pháp đã được mở rộng theo hướng giám định tư pháp được trưng cầu, thực hiện ngay từ giai đoạn “khởi tố”, thay vì từ giai đoạn điều tra vụ án hình sự như quy định hiện hành (khoản 1 Điều 2).

Thứ hai, bổ sung việc cấp, thu thẻ giám định viên tư pháp gắn với bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp

Nhằm giúp giám định viên thuận lợi trong việc chứng minh tư cách giám định viên tư pháp, Luật mới đã bổ sung quy định về việc cấp thẻ giám định viên tư pháp (đưa thẻ chứng minh thay cho quyết định bổ nhiệm).

Cụ thể, người được bổ nhiệm giám định viên tư pháp thì được cấp thẻ giám định viên tư pháp.

Người có thẩm quyền bổ nhiệm thì có thẩm quyền cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp. Bộ Tư pháp sẽ ban hành thống nhất mẫu thẻ giám định viên tư pháp (Khoản 4 Điều 9).

Thứ ba, Viện KSND tối cao có thêm phòng giám định kỹ thuật hình sự

Theo quy định mới thì các tổ chức giám định tư pháp công lập về kỹ thuật hình sự sẽ bao gồm:

- + Viện khoa học hình sự thuộc Bộ Công an;
- + Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh;
- + Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng;
- + Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện KSND tối cao.

Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện KSND tối cao là phòng được quy định mới tại Luật này, thực hiện

giám định về âm thanh, hình ảnh từ các dữ liệu điện tử. (Khoản 8 Điều 1)

Thứ tư, nói điều kiện mở Văn phòng giám định tư pháp

Theo khoản 1 Điều 15 Luật Giám định tư pháp năm 2012, giám định viên tư pháp được thành lập Văn phòng giám định tư pháp khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có từ đủ 05 năm trở lên là giám định viên tư pháp trong lĩnh vực đề nghị thành lập Văn phòng;
- Có Đề án thành lập nêu rõ mục đích thành lập; dự kiến về tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định và kế hoạch triển khai thực hiện. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2021 khi Luật sửa đổi có hiệu lực, việc thành lập Văn phòng giám định tư pháp sẽ được nói lỏng điều kiện.

Cụ thể, giám định viên tư pháp cần có từ đủ 03 năm trở lên là giám định viên tư pháp và có hoạt động giám định trong lĩnh vực đề nghị thành lập Văn phòng thay vì phải hoạt động từ đủ 05 năm trở lên trong lĩnh vực đề nghị thành lập Văn phòng.

(Khoản 9 Điều 1).

Thứ năm, thời hạn giám định tư pháp tối đa không quá 04 tháng

Đây là quy định hoàn toàn mới được bổ sung, theo đó, thời hạn giám định tư pháp đối với các trường hợp không thuộc giám định bắt buộc về tố tụng hình sự tối đa là 03 tháng.

Trường hợp vụ việc giám định có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn thì tối đa là 04 tháng.

Thứ sáu, thêm trường hợp miễn nhiệm giám định viên tư pháp

So với quy định tại Điều 10 Luật giám định tư pháp 2012 thì Luật mới đã bổ sung thêm một số trường hợp miễn nhiệm giám định viên tư pháp như sau:

- + Chuyển đổi vị trí công tác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không còn điều kiện phù hợp để tiếp tục thực hiện giám định tư pháp;
- + Giám định viên tư pháp được bổ nhiệm để thành lập Văn phòng giám định tư pháp nhưng sau 01 năm, kể từ ngày bổ nhiệm không thành lập hoặc sau 01 năm, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập mà không đăng ký hoạt động.

+ Theo đề nghị của giám định viên tư pháp; trường hợp giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, CAND, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì phải nhận được chấp thuận của cấp trên trực tiếp.

Thứ bảy, sửa đổi quy định về kết luận giám định theo hướng cụ thể hơn

Để khắc phục một số hạn chế về kết luận giám định tư pháp trong thực tiễn hiện nay, Điều 32 đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- Kết luận giám định phải rõ ràng, cụ thể về nội dung chuyên môn của đối tượng cần giám định theo trưng cầu, yêu cầu giám định;
- Bổ quy định về chứng thực chữ ký của người giám định theo quy định của pháp luật về chứng thực khi trưng cầu, yêu cầu giám định đích danh cá nhân người giám định.
 - Ngày ban hành: 10/06/2020.
 - Ngày hiệu lực: 01/01/2021

Xem chi tiết văn bản tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Luat-giam-dinh-tu-phap-sua-doi-so-56-2020-QH14-422707.aspx?tab=3>

Luật Thanh niên, số 57/2020/QH14



Luật Thanh niên 2020 có những nội dung mới đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, không quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của thanh niên vì thanh niên cũng là công dân Việt Nam, quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đã được Hiến pháp quy định.

Quy định rõ về vai trò, trách nhiệm của thanh niên khi khẳng định thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, xung kích, sáng tạo, đi đầu; có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội (Điều 4).

Thứ hai, xác định rõ 07 nguyên tắc để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của thanh niên

- Quyền, nghĩa vụ của thanh niên được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện theo quy định của Hiến pháp và pháp luật

- Không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp trong thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên.

- Nhà nước, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

- Chính sách của Nhà nước đối với thanh niên phải bảo đảm mục tiêu phát triển thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên thực hiện, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và phát huy năng lực; được xây dựng hoặc lồng ghép trong các chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương.

- Việc xây dựng và thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên phải bảo đảm sự tham gia của thanh niên; tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của thanh niên.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho thanh niên Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động hướng về Tổ quốc và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Xử lý kịp thời, nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm theo quy định của Luật này.

Thứ ba, lần đầu tiên quy định về Tháng thanh niên là vào tháng 3 hàng năm.

Thứ tư, quy định cụ thể về các chính sách của nhà nước đối với thanh niên trong 06 nhóm lĩnh vực:

- Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học;

- Chính sách về lao động, việc làm;

- Chính sách về khởi nghiệp;

- Chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe;

- Chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao;

- Chính sách về bảo vệ Tổ quốc;

(Điều 16 đến Điều 21).

Thứ năm, bổ sung quy định về chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các tổ chức thanh niên trong việc tham gia xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

- Ngày ban hành: 16/06/2020

- Ngày hiệu lực: 01/01/2021.

Xem chi tiết văn bản tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-thanh-nien-so-57-2020-QH14-416260.aspx?tab=3>

Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án, số 58/2020/QH14



Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020 có những nội dung mới đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, quy định về điều kiện bổ nhiệm hòa giải viên

Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật thì được bổ nhiệm làm Hòa giải viên nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên;
- Là luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác và có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác;
- Là người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;
- Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;
- Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;
- Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại do cơ sở đào tạo của TAND tối cao cấp. Trừ người đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án ngạch Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp, Thư ký Tòa án ngạch Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp, Kiểm sát viên, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên (Điều 10).

Thứ hai, nhiệm kỳ của Hòa giải viên là 03 năm kể từ ngày được bổ nhiệm (Điều 11).

Thứ ba, 07 trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Điều 19 quy định không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong 07 trường hợp sau đây:

- Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước;
- Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội;
- Đương sự đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần 2 mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì lý do chính đáng;
- Một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự;
- Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại;
- Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính;
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Thứ 4, vấn đề bảo mật thông tin (Điều 4)

Hòa giải viên, các bên, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được mời tham gia hòa giải, đối thoại không được tiết lộ thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải, đối thoại.

Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng tài liệu, lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

- + Bên đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ;

+ Phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật.

- Ngày ban hành: 16/06/2020

- Ngày hiệu lực: 01/01/2021.

Xem chi tiết văn bản tại:

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Luat-Hoa-giai-doi-thoai-tai-Toa-an-so-58-2020-QH14-395767.aspx?tab=3>

Luật Doanh nghiệp, số 59/2020/QH14



Tổng hợp điểm mới nổi bật của Luật Doanh nghiệp 2020

1. Bỏ quy định về thông báo mẫu dấu doanh nghiệp trước khi sử dụng

Theo đó, Điều 43 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về con dấu của doanh nghiệp như sau:

- Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
- Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp.
- Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành. Doanh nghiệp sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật.

Như vậy, so với quy định về con dấu tại Luật Doanh nghiệp 2014 thì Luật Doanh nghiệp 2020 đã bỏ quy định “Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp”.

2. Thêm đối tượng không được thành lập doanh nghiệp

Cụ thể, Luật Doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm nhiều đối tượng không được phép thành lập, quản lý doanh nghiệp, gồm:

- Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;
- Công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam (trừ những người được cử

làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp);

- Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.

3. Rút ngắn thời gian báo trước khi tạm ngừng kinh doanh từ 2021

Khoản 1 Điều 200 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất 15 ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh. Quy định này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2020 đã rút ngắn thời gian báo trước khi tạm ngừng kinh doanh. Cụ thể: Doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

Như vậy, thời gian báo trước khi tạm ngừng kinh doanh được rút ngắn từ chậm nhất 15 ngày xuống còn 03 ngày làm việc.

4. Bổ sung hồ sơ đăng ký công ty TNHH, công ty CP

So với Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Doanh nghiệp 2020 yêu cầu hồ sơ đăng ký công ty TNHH (Điều 21), công ty CP (Điều 22) phải có bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, tương tự như thành viên công ty TNHH và cổ đông sáng lập công ty CP.

5. Bổ sung quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết

So với Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết như sau:

Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết. Chính phủ quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết.

6. Quy định loại trừ trường hợp giải thể do bị thu hồi GCN đăng ký doanh nghiệp

Điểm d khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: “Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp bị thu hồi GCN đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.”

Quy định này bảo đảm tính đồng bộ với quy định của Luật Quản lý thuế.

Điểm g khoản 1 và khoản 2 Điều 125 Luật Quản lý thuế 2019 quy định:

"Điều 125. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

g) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp,...

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế nợ được nộp đủ vào ngân sách nhà nước."

7. Thay đổi khái niệm doanh nghiệp nhà nước

Khái niệm doanh nghiệp nhà nước theo khoản 11 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020, bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 Luật này.

(Còn theo Luật Doanh nghiệp 2014, doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ)

8. Doanh nghiệp nhà nước phải thành lập Ban Kiểm soát

Theo khoản 1 Điều 103 Luật Doanh nghiệp 2020: Căn cứ quy mô của công ty, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên, trong đó có Trưởng Ban kiểm soát.

(Hiện hành, theo Luật Doanh nghiệp 2014: bổ nhiệm 01 Kiểm soát viên hoặc thành lập Ban kiểm soát gồm 03 đến 05 Kiểm soát viên).

Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ liên tục tại công ty đó. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát và phải đáp ứng tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát.

9. Sửa đổi quy định xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt

Cụ thể, so với quy định hiện hành, việc xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Trường hợp thành viên bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người đại diện. (Hiện hành, được thực hiện thông qua người giám hộ).

- Trường hợp thành viên tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác thì người được tặng cho trở thành thành viên công ty theo quy định sau đây:

+ Người được tặng cho thuộc đối tượng thừa kế theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự thì người này đương nhiên là thành viên công ty; (Hiện hành, là vợ, chồng, cha, mẹ, con, người có quan hệ họ hàng đến hàng thừa kế thứ ba...)

+ Người được tặng cho không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 6 Điều 53 thì người này chỉ trở thành thành viên công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

- Bổ sung: Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì thành viên đó ủy quyền cho người khác thực hiện một số hoặc tất cả quyền và nghĩa vụ của mình tại công ty.

- Bổ sung: Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị Tòa án cấm hành nghề, làm công việc nhất định hoặc thành viên công ty là pháp nhân thương mại bị Tòa án cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định thuộc phạm vi ngành, nghề kinh doanh của công ty thì thành viên đó không được hành nghề, làm công việc đã bị cấm tại công ty đó hoặc công ty tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề có liên quan theo quyết định của Tòa án.

10. Sửa quy định về quyền của cổ đông phổ thông

Hiện hành, Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty để có các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật này. Tuy nhiên, theo Luật Doanh nghiệp 2020, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông

trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền của cổ đông phổ thông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật này.

11. DNTN có thể chuyển đổi thành công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh

Theo Điều 205 Luật Doanh nghiệp 2020, doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty TNHH, công ty CP hoặc công ty hợp danh theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Doanh nghiệp được chuyển đổi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;
- Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;
- Chủ doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó;
- Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân.

Hiện hành, Luật Doanh nghiệp 2014 chỉ quy định trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty TNHH.

12. Bổ quy định "Báo cáo thay đổi thông tin của người quản lý doanh nghiệp"

Hiện hành, Luật Doanh nghiệp 2014 quy định doanh nghiệp phải báo cáo Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có thay đổi thông tin về họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của những người sau đây:

- Thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần;
- Thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên;
- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2020 đã bãi bỏ quy định này.

13. Bổ sung thêm nghĩa vụ của cổ đông

Theo đó, bên cạnh việc kế thừa quy định về nghĩa vụ của cổ đông phổ thông tại Điều 115 Luật Doanh nghiệp

2014, Luật Doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm nội dung sau:

"Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác."

14. Bổ sung trách nhiệm của người quản lý công ty cổ phần

So với quy định hiện hành, Luật Doanh nghiệp 2020, bổ sung thêm trách nhiệm của người quản lý công ty cổ phần như sau:

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 165 Luật Doanh nghiệp 2020 chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho công ty và bên thứ ba.

15. Thêm trường hợp chấm dứt tư cách thành viên hợp danh

Theo khoản 1 Điều 185 Luật Doanh nghiệp 2020, thành viên hợp danh bị chấm dứt tư cách trong trường hợp sau đây:

- Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;
- Chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;
- Bị khai trừ khỏi công ty;
- Chấp hành hành phạt tù hoặc bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định của pháp luật;
- Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

So với Luật Doanh nghiệp 2014, thêm trường hợp "có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi" và "chấp hành hành phạt tù hoặc bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định của pháp luật".

16. Bổ sung quy định "thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt"

So với quy định hiện hành, Luật Doanh nghiệp 2020, bổ sung quy định "thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt" như sau:

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp

xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết thì người thừa kế hoặc một trong những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật là chủ doanh nghiệp tư nhân theo thỏa thuận giữa những người thừa kế. Trường hợp những người thừa kế không thỏa thuận được thì đăng ký chuyển đổi thành công ty hoặc giải thể doanh nghiệp tư nhân đó.

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền và nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp tư nhân được thực hiện thông qua người đại diện.

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thuộc phạm vi ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề có liên quan theo quyết định của Tòa án hoặc chuyển nhượng doanh nghiệp tư nhân cho cá nhân, tổ chức khác.

Luật Doanh nghiệp 2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 và thay thế Luật Doanh nghiệp 2014.

- Ngày ban hành: 17/06/2020

- Ngày hiệu lực: 01/01/2021

Xem chi tiết văn bản tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-so-59-2020-QH14-427301.aspx?tab=3>

Luật Đầu tư, số 61/2020/QH14



Ngày 17/6/2020, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Đầu tư 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và thay thế Luật Đầu tư 2014.

Dưới đây là những điểm mới nổi bật được đề cập tại Luật Đầu tư 2020:

1. Chính thức cấm kinh doanh dịch vụ đòi nợ (Điều 6)

Từ ngày 01/01/2021, cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

- Kinh doanh dịch vụ đòi nợ (quy định mới);
- Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I Luật Đầu tư 2020;
- Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II Luật Đầu tư 2020;
- Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III Luật Đầu tư 2020;
- Kinh doanh mại dâm;
- Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người (bổ sung việc cấm mua, bán xác, bào thai người);
- Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;
- Kinh doanh pháo nổ.

Như vậy, từ ngày 01/01/2021, chính thức cấm tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

2. Số lượng ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện giảm còn 227

Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hiện nay được áp dụng theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư 2014, bao gồm 243 ngành, nghề.

Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2021 thì số lượng này sẽ được giảm xuống còn 227 ngành nghề theo Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư 2020.

3. Bổ sung nhiều ngành, nghề ưu đãi đầu tư (Khoản 1 Điều 16)

Luật Đầu tư 2020 bổ sung một số ngành, nghề ưu đãi đầu tư so với hiện nay, gồm:

- Giáo dục đại học;
- Sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;
- Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;
- Bảo quản thuốc, sản xuất trang thiết bị y tế;
- Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

4. Thêm hình thức ưu đãi đầu tư (Khoản 1 Điều 15)

Các hình thức ưu đãi đầu tư áp dụng từ ngày 01/01/2021 bao gồm:

- + Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- + Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;
- + Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế (quy định mới).

5. Điểm mới về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt (Điều 20)

Theo đó, việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ

quyết định và được áp dụng đối với các đối tượng sau đây

- Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt: Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại Khoản 1 Điều 18 của Luật Đầu tư 2020. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt trên không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

+ Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

+ Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật Đầu tư 2020.

Trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với ưu đãi đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư 2020 và các luật khác.

6. Sẽ ban hành Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài (Điều 9)

Cơ bản NĐT nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với NĐT trong nước; Tuy nhiên, trường hợp căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài, bao gồm:

- Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;
- Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

Do đó, trong thời gian sắp tới Chính phủ sẽ ban hành Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài để áp dụng khi Luật Đầu tư 2020 có hiệu lực thi hành.

7. Điều kiện thành lập tổ chức kinh tế tại Việt Nam của NĐT nước ngoài (Điều 22)

NĐT nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài được quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài:

- Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của NĐT nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
- Hình thức đầu tư;
- Phạm vi hoạt động đầu tư;
- Năng lực của NĐT; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
- Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ngoài ra, trước khi thành lập tổ chức kinh tế, NĐT nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

8. Điểm mới về tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của NĐT nước ngoài trong tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đầu tư (Điều 23)

Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với NĐT nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có NĐT nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh (hiện hành quy định là từ 51% vốn điều lệ trở lên);
- Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (hiện hành quy định là từ 51% vốn điều lệ trở lên);

- Có NĐT nước ngoài và tổ chức kinh tế có NĐT nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (hiện hành quy định là từ 51% vốn điều lệ trở lên).

9. Điều kiện để NĐT nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam (Điều 24)

NĐT nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khi đáp ứng đủ các quy định, điều kiện sau đây:

- Điều kiện tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật Đầu tư 2020;
- Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đầu tư 2020;
- Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.

10. Chỉ còn 4 trường hợp NĐT không phải ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (Điều 43)

NĐT phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ các trường hợp sau đây:

- NĐT trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;
- NĐT trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;
- NĐT được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- NĐT được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác.

(Hiện nay, ngoài bốn trường hợp kể trên thì còn có thêm trường hợp "NĐT là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự

án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế")

11. Thêm nhiều đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư (Điều 15)

So với quy định hiện nay, Luật Đầu tư 2020 đã bổ sung thêm nhiều đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư.

Cụ thể, các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư từ ngày 01/01/2021 sẽ bao gồm:

- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư 2020;
- Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư 2020;
- Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;
- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;
- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;
- Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp

sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

12. Điểm mới về nơi nộp hồ sơ dự án đầu tư (Điều 34, 35, 36)

- Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội: NĐT nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hiện hành nộp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư).

- Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: NĐT nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hiện hành nộp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư).

- Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: NĐT nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư.

13. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Điều 38)

Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư 2020, NĐT được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;
- Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;
- Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư 2020;
- Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);
- Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài.

14. Các ngành nghề cấm đầu tư ra nước ngoài (Điều 53)

Từ 01/01/2021, các NĐT Việt Nam khi đầu tư ra nước ngoài, không được đầu tư kinh doanh vào các ngành nghề sau:

- 08 ngành, nghề bị cấm đầu tư kinh doanh tại Mục 1. kể trên và các điều ước quốc tế có liên quan.

- Ngành, nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

- Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

15. Các ngành nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện (Điều 54)

Từ 01/01/2021, các NĐT Việt Nam khi đầu tư vào các ngành, nghề sau đây ở nước ngoài phải đáp ứng những điều kiện nhất định theo pháp luật:

- Ngân hàng;
- Bảo hiểm;
- Chứng khoán;
- Báo chí, phát thanh, truyền hình;
- Kinh doanh bất động sản.

Điều kiện đầu tư ra nước ngoài được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Ngày ban hành: 17/06/2020.

- Ngày hiệu lực: 01/01/2021.

Xem chi tiết văn bản tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Dau-tu-so-61-2020-QH14-321051.aspx?tab=7>

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, số 62/2020/QH14



5 điểm mới nổi bật của Luật Xây dựng sửa đổi 2020

1. Bổ sung công trình được miễn giấy phép

Khoản 30 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020 bổ sung thêm một số công trình được miễn giấy phép xây dựng so với trước đây như:

- Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quảng cáo.
- Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Chính phủ.

2. Thời gian cấp giấy phép được rút ngắn 10 ngày

Theo điểm b khoản 36 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải xem xét hồ sơ để cấp giấy phép trong thời gian 20 ngày, bao gồm cả giấy phép xây dựng có thời hạn, giấy phép xây dựng điều chỉnh, giấy phép di dời (rút ngắn 10 ngày so với quy định Luật Xây dựng năm 2014).

Lưu ý: Thời gian cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ vẫn giữ nguyên là 15 ngày.

3. Bổ quy định về đủ vốn khi khởi công xây dựng

Khoản 39 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020 đã sửa đổi, bổ sung điều kiện khởi công xây dựng công trình. Theo đó, không còn quy định điều kiện về bố trí đủ vốn theo tiến độ xây dựng công trình.

Luật mới quy định việc khởi công xây dựng công trình phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Có mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng.
- Có giấy phép xây dựng đối với công trình phải có giấy phép.

- Có thiết kế bản vẽ thi công của hạng mục công trình, công trình khởi công đã được phê duyệt.
- Chủ đầu tư đã ký hợp đồng với nhà thầu thực hiện các hoạt động xây dựng liên quan đến công trình được khởi công theo quy định của pháp luật.
- Có biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng.
- Chủ đầu tư đã gửi thông báo về ngày khởi công xây dựng đến cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng tại địa phương trước thời điểm khởi công xây dựng ít nhất là 03 ngày làm việc.

4. Một số dự án phải đánh giá tác động môi trường

Khoản 11 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020 đã bổ sung quy định đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi lập dự án đầu tư xây dựng. Những loại dự án phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường gồm:

- Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công.
- Dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư.

Lưu ý: Nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng không phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

5. UBND cấp tỉnh được cấp giấy phép cho công trình cấp đặc biệt

Căn cứ điểm c khoản 36 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020, UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt thay vì Bộ Xây dựng như quy định trước đây, cụ thể:

- UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với công trình phải có giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ.
- UBND cấp tỉnh được phân cấp, ủy quyền cấp giấy phép xây dựng cho Sở Xây dựng, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, UBND cấp huyện.

Lưu ý: Thẩm quyền của UBND cấp tỉnh về việc cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2020.

- Ngày ban hành: 17/06/2020.

- Ngày hiệu lực: 01/01/2021.

Xem chi tiết văn bản tại:

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Luat-Xay-dung-sua-doi-2020-so-62-2020-QH14-418229.aspx?tab=3>

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, số 63/2020/QH14



08 điểm mới nổi bật của Luật Ban hành VBQPPL sửa đổi 2020

1. Bổ sung thêm VBQPPL vào hệ thống VBQPPL

Cụ thể, Luật Ban hành VBQPPL sửa đổi 2020 bổ sung thêm hai loại VBQPPL sau:

- Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. *Không ban hành Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.*

2. Sửa quy định về thời điểm có hiệu lực của VBQPPL

- Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần VBQPPL được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn:

- + 45 ngày kể từ ngày thông qua/ký ban hành với VBQPPL của cơ quan nhà nước ở trung ương.

- + 10 ngày kể từ ngày thông qua/ký ban hành với VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh.

(Hiện hành quy định không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh).

- + 07 ngày kể từ ngày thông qua/ký ban hành với VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện và cấp xã.

(Hiện hành quy định không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện và cấp xã).

- VBQPPL ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua/ký ban hành, đồng thời phải được:

- + Đăng ngay trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành.

- + Đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

- + Đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố/ký ban hành với VBQPPL của cơ quan nhà nước ở trung ương; Hoặc đăng công báo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày thông qua/ký ban hành với VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh.

(Hiện hành quy định đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc Công báo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố/ký ban hành).

3. Mở rộng thẩm quyền ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện/xã

Theo đó, HĐND, UBND cấp huyện/xã có thẩm quyền ban hành VBQPPL như sau:

- HĐND cấp huyện ban hành nghị quyết, UBND cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định.

- HĐND cấp xã ban hành nghị quyết, UBND cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao.

(Hiện hành quy định HĐND cấp huyện, cấp xã ban hành nghị quyết, UBND cấp huyện, cấp xã chỉ ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật giao).

4. Bổ sung trường hợp xây dựng, ban hành VBQPPL theo thủ tục rút gọn

Cụ thể, bổ sung thêm 03 trường hợp xây dựng, ban hành VBQPPL theo thủ tục rút gọn sau:

- Trường hợp cần ban hành ngay VBQPPL để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ VBQPPL trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

- Trường hợp cần kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của VBQPPL trong một thời hạn nhất định để

giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.

5. VBQPPL có thể bị đình chỉ, bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước khác

VBQPPL chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng VBQPPL của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của *cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền*.

(Hiện hành quy định việc đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ VBQPPL phải bằng văn bản của *cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền*).

6. VBQPPL đã ban hành vẫn có thể tiếp tục áp dụng dù quy định khác với VBQPPL mới

Cụ thể, trường hợp văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của VBQPPL hiện hành có quy định khác với VBQPPL mới, do cùng một cơ quan ban hành, cần tiếp tục được áp dụng thì phải được chỉ rõ trong VBQPPL mới đó.

7. Bổ sung trách nhiệm của hội đồng dân tộc trong thẩm tra một số dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết

Cụ thể, Hội đồng dân tộc có trách nhiệm tham gia thẩm tra dự án, dự thảo do Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra để bảo đảm chính sách dân tộc khi dự án, dự thảo đó *có quy định liên quan đến dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số, miền núi*.

8. Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới khi sửa VBQPPL đã ban hành trước ngày 01/7/2016

Theo đó, những quy định về thủ tục hành chính trong VBQPPL do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành VBQPPL 2015 được ban hành trước ngày 01/7/2016 thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ bằng văn bản khác hoặc bị thay thế bằng thủ tục hành chính mới.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung VBQPPL có quy định thủ tục hành chính được ban hành trước ngày 01/7/2016 thì *không được làm phát sinh thủ tục hành chính mới hoặc quy định thêm thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, tăng thời gian giải quyết thủ tục hành chính đang áp dụng*.

- Ngày ban hành: 18/06/2020.

- Ngày hiệu lực: 01/01/2021.

Xem chi tiết văn bản tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy->

[pham-phap-luat-sua-doi-2020-so-63-2020-QH14-402074.aspx?tab=3](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-402074.aspx?tab=3)

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, số 64/2020/QH14



Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 có một số nội dung đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, Thu hẹp các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP

Theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 thì lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP đã thu hẹp chỉ còn 5 lĩnh vực sau:

- (1) Giao thông vận tải;
- (2) Lưới điện, nhà máy điện, trừ nhà máy thủy điện và các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực;
- (3) Thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải;
- (4) Y tế; giáo dục - đào tạo;
- (5) Hạ tầng công nghệ thông tin.

Thứ hai, Dừng triển khai dự án mới áp dụng loại hợp đồng BT từ 2021

Theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) 2020, kể từ ngày 01/01/2021, việc chuyển tiếp thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) được thực hiện như sau:

- Dự án chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì dừng thực hiện; trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì tiếp tục thực hiện căn cứ vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;
- Dự án đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước ngày 01/01/2021 thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng căn cứ vào kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ

sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

- Dự án đã ký kết hợp đồng trước ngày 01/01/2021 thì tiếp tục thực hiện việc triển khai thực hiện dự án, thanh toán theo quy định của hợp đồng BT đã ký kết và quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng;
- Dừng triển khai dự án mới áp dụng loại hợp đồng BT. Ngoài ra, dự án áp dụng loại hợp đồng BT chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư thì dừng thực hiện kể từ ngày 15/8/2020.

Thứ ba, Quy định rõ việc lựa chọn nhà đầu tư

Nếu như Luật Đầu tư và Nghị định hướng dẫn chỉ dẫn chiểu việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã quy định rõ việc lựa chọn nhà đầu tư.

Cụ thể, các hình thức lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng trong đầu tư theo phương thức PPP như sau:

- Đấu thầu rộng rãi
- Đàm phán cạnh tranh
- Chỉ định nhà đầu tư
- Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.
 - Ngày ban hành: 18/06/2020.
 - Ngày hiệu lực: 01/01/2021.

Xem chi tiết văn bản tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-theo-hinh-thuc-doi-tac-cong-tu-so-64-2020-QH14-374160.aspx?tab=7>

Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi, số 65/2020/QH14



Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi 2020 có một số nội dung đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, quy định hợp nhất Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND, giữ nguyên Văn phòng UBND cấp tỉnh.

Hợp nhất Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND, giữ nguyên Văn phòng UBND cấp tỉnh

Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi 2020 được thông qua ngày 19/6/2020 với nhiều điểm mới nổi bật, trong đó có việc chấm dứt thí điểm hợp nhất 03 văn phòng cấp tỉnh. Cụ thể, chấm dứt việc thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội (ĐBQH), Văn phòng HĐND và Văn phòng UBND cấp tỉnh theo Nghị quyết 580/2018/UBTVQH14 ngày 14/10/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Văn phòng Đoàn ĐBQH được thành lập theo Nghị quyết 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm theo Nghị quyết 580/2018/UBTVQH14 ngày 14/10/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cấp tỉnh được thành lập để tham mưu, giúp việc, phục vụ chung hoạt động của Đoàn ĐBQH và HĐND theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Việc thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cấp tỉnh phải hoàn thành trước ngày 01/7/2021.

Luật cũng quy định Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cấp tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của các ĐBQH, Đoàn ĐBQH tại địa phương.

Chính quyền địa phương ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bố trí trụ sở làm việc cho Đoàn ĐBQH, tổ chức, bảo đảm kinh phí hoạt động cho Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cấp tỉnh theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thứ hai, 07 tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội từ 01/01/2021

Theo đó, đại biểu Quốc hội cần đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau:

- (1) Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam (quy định mới được bổ sung);
 - (2) Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;
 - (3) Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật;
 - (4) Có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác;
 - (5) Có trình độ văn hóa, chuyên môn, có đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội;
 - (6) Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm;
 - (7) Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội.
- Như vậy, đại biểu Quốc hội cần đáp ứng đủ và ghi nhớ 07 tiêu chuẩn trên khi là người thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

- Ngày ban hành: 19/06/2020.

- Ngày hiệu lực: 01/01/2021.

Xem chi tiết văn bản tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-chuc-Quoc-hoi-sua-doi-so-65-2020-QH14-422708.aspx?tab=3>

Thank You!

